

DIỆN TÍCH ĐẤT XÂY DỰNG, ĐIỂM TRƯỜNG, CƠ SỞ VẬT CHẤT

- Diện tích đất (1): 1.977,2 m²
- Diện tích sàn (2): 2.490,3 m²
- Tổng diện tích (1) + (2): 4.467,5 m²
- Tổng số trẻ: 418 trẻ.
- Diện tích bình quân/trẻ: 10.7 m²
- Diện tích các điểm trường: 4.467,5 m²
- + Cơ sở 1 (ấp Phước Hòa): 3.776,8 m²
- + Cơ sở 2 (ấp Long Hưng): 690,7 m²

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân Số m ² /trẻ em
I	Tổng số phòng	40	
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	40	
	- Hiệu trưởng	1	
	- Phó Hiệu trưởng	2	
	- Văn phòng trường	1	
	- Phòng dành cho nhân viên	1	
	- Khu vệ sinh CBGVNV	6	
2	Phòng học bán kiên cố	-	
	- Phòng bảo vệ		
	- Nhà xe		
3	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em	20	

	Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em		14	
	- Nhà vệ sinh trẻ		14	
	- Kho nhóm, lớp		9	
	- Phòng giáo viên	//		
	Phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật		2	
	- Phòng giáo dục thể chất		1	
	- Phòng giáo dục nghệ thuật		1	
	- Phòng đa năng	//		
	Sân chơi riêng		2	
	Phòng tin học		1	
	Phòng Anh văn		1	
4	Khối phòng tổ chức ăn		3	
	- Nhà bếp		1	
	- Kho bếp		2	
5	Khối phụ trợ		6	
	- Phòng họp		1	
	- Phòng Y tế		1	
	- Nhà kho		2	
	- Sân vườn		2	
III	Số điểm trường		2	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m2)	4.467,5		10,7 m2
V	Tổng diện tích sân chơi (m2)	1.977,2		
VI	Tổng diện tích một số loại phòng			
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m2)	734,1		1,75 m2
2	Diện tích phòng ngủ (m2)	734,1		1,75 m2
3	Diện tích phòng vệ sinh (m2)	183,6		0,43 m2

4	Diện tích hiện chơi (m2)	418,4	
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m2)	63,4	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức	103,7	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m2)	145,5	0,34m2
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy	Lá 114/114 (100%)	
		Chòi: 114/114 (100%);	
		Mâm: 95/95 (100%);	
		Nhà trẻ: 83/83 (100%)	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với	Chòi: 00/177	
		Mâm: 00 /95	
		Nhà trẻ: 00/83	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời		48 Số bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử - tin học đang được sử dụng p	52	
1	Máy tính	23	
2	Máy chiếu	1	
3	Máy in	15	
4	Tivi	12	
5	Máy Scan	1	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		
1	Đàn	14	
2	Bàn ghế đúng quy cách	209	
3	Âm thanh ngoài trời	2	
4	Khu vui chơi phát triển tư duy	4	

5	Góc chơi trải nghiệm (cầu thang)	3				
6	Khu vui chơi vận động	1				
7	Hồ bơi	1				
* Nhà vệ sinh:						
XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m2)	Dùng cho	Dùng cho học sinh	Số m2/trẻ em	
					Nam/	Nam/
					Nữ	Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6		Chung		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*			14	0,03	
* Khác						
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có		Không		
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X				
XIV	Kết nối internet	X				
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X				
XVI	Tường rào xây	X				

Phước Thanh, ngày 15 tháng 10 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Kiều Oanh